TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 2 - THANH HÓA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: **26**/2025/HNGĐ - ST Ngày 08 - 9 - 2025 V/v: Ly hôn.	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - THANH HOÁ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Hà

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hà Mạnh Hùng

2. Bà Trịnh Thị Phương

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Liên - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 2 - Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 9 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 2 - Thanh Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 127/2025/TLST - HNGĐ ngày 06 tháng 6 năm 2025 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 26/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 27/8/2025 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1991 (có mặt)

Căn cước công dân số: 038191020878; ngày cấp: 05/01/2022

ĐKHKTT: Thôn Đ, xã B, tỉnh Thanh Hóa

- *Bị đơn*: Anh Nguyễn Văn T1, sinh năm 1986 (vắng mặt)

Căn cước công dân số: 038093033486; ngày cấp: 14/6/2023

ĐKHKTT: Thôn M, xã B, tỉnh Thanh Hóa.

Nơi ở hiện nay: Số 339/51B S, phường L, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện ngày 03/6/2025, bản tự khai ngày 10/7/2025 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày:*

- Về hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Văn T1 xây dựng gia đình với nhau trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã B, huyện C, tỉnh Thanh Hóa nay là UBND xã B, tỉnh Thanh Hóa vào ngày 02/3/2018. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống đến tháng 11 năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm

trong cuộc sống và lập trường khác biệt, không có sự chia sẻ về kinh tế gia đình. Vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 11 năm 2019 đến nay, không quan tâm đến nhau. Chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn gia đình đã trầm trọng, cuộc sống hôn nhân không thể tiếp tục kéo dài nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Nguyễn Văn T1.

- Về con chung: Chị và anh T1 không có con chung.

- Về tài sản và nợ chung: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Theo Quyết định ủy thác thu thập chứng cứ của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Thanh Hóa, tại Biên bản lấy lời khai ngày 04/8/2025 tại Tòa án nhân dân khu vực 1 - Thành phố Hồ Chí Minh, bị đơn anh Nguyễn Văn T1 trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Nguyễn Thị T có đăng ký kết hôn tại UBND xã B, huyện C, tỉnh Thanh Hóa vào ngày 02/3/2018 theo số đăng ký kết hôn số 25. Hai bên đã phát sinh mâu thuẫn từ năm 2019 cho đến nay. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm về mọi mặt, hai bên đã tự hàn gắn nhiều lần nhưng không được và sống ly thân từ năm 2019 đến nay. Nay chị T yêu cầu ly hôn thì anh cũng đồng ý ly hôn.

- Về con chung: Vợ chồng không có con chung.

- Về tài sản và nợ chung: Vợ chồng không có tài sản chung nên anh T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Tại phiên tòa*:

- Chị Nguyễn Thị T vẫn giữ nguyên quan điểm xin được ly hôn với anh Nguyễn Văn T1.

- Anh T1 có đơn xin xét xử vắng mặt, tại đơn xin xét xử vắng mặt anh T1 vẫn giữ nguyên ý kiến như đã trình bày trong Biên bản lấy lời khai tại Tòa án nhân dân khu vực 1 - Thành phố Hồ Chí Minh.

** Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Thanh Hóa tại phiên tòa sơ thẩm:*

- Về tố tụng:

+ Về việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật trong việc xác định thẩm quyền giải quyết vụ án, xác định tư cách tố tụng của các đương sự; việc thực hiện các thủ tục tố tụng như xác minh thu thập chứng cứ, ban hành và giao các văn bản tố tụng đều đúng và đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự (viết tắt là BLTTDS).

+ Về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa: Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tuân theo đầy đủ các quy định của BLTTDS.

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của đương sự: Đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật. Đối với

bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy, đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn theo khoản 1 Điều 228 BLTTDS.

- Về nội dung:

+ Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; cho chị T được ly hôn anh T1.

+ Về con chung: Chị T và anh T1 không có con chung.

+ Về tài sản chung: Chị T và anh T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

+ Về án phí: Căn cứ Điều 147 BLTTDS; điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: Chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Anh Nguyễn Văn T1 có địa chỉ thường trú tại thôn M, xã B, huyện C, tỉnh Thanh Hóa nay là UBND xã B, tỉnh Thanh Hóa nên chị Nguyễn Thị T yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Nông Cống nay là Tòa án nhân dân khu vực 2 - Thanh Hóa giải quyết ly hôn là đúng với quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35 và Điều 39 BLTTDS.

Tại phiên tòa sơ thẩm anh Nguyễn Văn T1 vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy, Tòa án xét xử vắng mặt anh T1 theo khoản 1 Điều 228 BLTTDS.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Văn T1 dựa trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn là hôn nhân hợp pháp. Đánh giá về thực trạng quan hệ vợ chồng: Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống, không có tiếng nói chung dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn hạnh phúc, vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2019 đến nay. Chị T xác định mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, không thể hòa giải đoàn tụ nên chị vẫn giữ quan điểm ly hôn. Về phía anh T1 cũng đồng ý với yêu cầu khởi kiện của chị T. Xét thấy chị T và anh T1 sống ly thân đã lâu, đời sống chung của vợ chồng đã chấm dứt. Mục đích hôn nhân là xây dựng gia đình hòa thuận, hạnh phúc không đạt được nên áp dụng Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình xử chấp nhận yêu cầu của chị T được ly hôn anh T1 là phù hợp.

[2.2]. Về con chung: Chị T và anh T1 không có con chung.

[2.3]. Về tài sản và nợ chung: Chị T và anh T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí: Chị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, Điều 56, Điều 57 Luật Hôn nhân gia đình; khoản 1 Điều 228; khoản 4 Điều 147, Điều 271, Điều 273 BLTTDS; điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết số 326:

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện, chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Nguyễn Văn T1.

2. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) chị T đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 2 - Thanh Hóa theo biên lai thu số 0005524 ngày 06/6/2025. Chấp nhận chị T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

3. Quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Anh Nguyễn Văn T1 được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND khu vực 2 - Thanh Hóa;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- THADS tỉnh Thanh Hóa;
- UBND xã B;
- Lưu hs, vp.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Trịnh Thị Hà